

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC
DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
PETROVIETNAM POWER NHON
TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence – Freedom – Happiness**

Số: /CPNT2-TCKT

No: /CPNT2-TCKT

Đồng Nai, ngày tháng 8 năm 2025

Dong Nai, August , 2025

“V/v: Gửi Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được
soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày
30/6/2025 kèm giải trình chênh lệch KQKD”.

Re: Submission of the Reviewed Interim Financial
statements for the 6-month period ended June
30th 2025 with the explanation of differences in
business performance.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
DISCLOSURES ON THE PORTAL OF THE STATE SECURITIES
COMMISSION OF VIETNAM**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

State Securities Commission of Vietnam

- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

Vietnam Stock Exchange

- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2

Company name: PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company

- Mã chứng khoán/ Ticker symbol: NT2

- Địa chỉ trụ sở chính: Trung tâm Điện lực Dầu khí, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai

Head office address: PetroVietnam Power Center, Dai Phuoc Commune, Dong Nai

- Điện thoại/Phone: 0251. 2225.893 Fax: 0251. 2225.897

2. Loại thông tin công bố/ Type of disclosure: Định kỳ/ Periodic

3. Nội dung của thông tin công bố/ Disclosures:

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2) công bố thông tin Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và giải trình chênh lệch một số chỉ tiêu về kết quả hoạt động kinh doanh so với cùng kỳ năm 2024 như sau:

PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company (NT2) discloses information on the Reviewed Interim Financial statements for the 6-month period ended

June 30th 2025 with the explanation of differences in business performance compared to the same period in 2024 as follows:

Đvt/Unit: Tỷ đồng/ VND Billion

Các chỉ tiêu/Items	6 tháng đầu năm 2025/ 6-month 2025 period	6 tháng đầu năm 2024/ 6-month 2024 period	Chênh lệch/ Difference	
			Số tiền/ Amount	Tỷ lệ %/ Rate %
Doanh thu, thu nhập khác <i>Revenue, Other Income</i>	3.578,0	2.557,9	1.020,1	39,9%
Tổng chi phí <i>Total expenses</i>	3.169,7	2.593,9	575,8	22,2%
Lợi nhuận trước thuế TNDN <i>Profit before corporate income tax</i>	408,3	(36,0)	444,3	1.235,0%
Lợi nhuận sau thuế TNDN <i>Profit after corporate income tax</i>	363,2	(36,0)	399,2	1.109,7%

Lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2025 lần lượt tăng 444,3 tỷ đồng và tăng 399,2 tỷ đồng, tương ứng tăng 1.235,0% và tăng 1.109,7% so với 6 tháng đầu năm 2024 chủ yếu do sự biến động của một số chỉ tiêu sau:

Profit before tax and profit after tax of the 6-month period of 2025 increased by VND 444.3 billion and VND 399.2 billion, respectively, equivalent to 1,235.0% and 1,109.7% compared to the 6-month period of 2024, mainly due to fluctuations in the following items:

- Lợi nhuận gộp về sản xuất điện 6 tháng đầu năm 2025 tăng 507,1 tỷ đồng (tương ứng tăng 528,9%) so với 6 tháng đầu năm 2024. Doanh thu sản xuất điện tăng 1.060 tỷ đồng (tương ứng tăng 43,3%), giá vốn hàng bán tăng 552,9 tỷ đồng (tương ứng tăng 21,7%) so với 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu và giá vốn cùng tăng nhưng doanh thu sản xuất điện tăng nhiều hơn giá vốn hàng bán dẫn đến lợi nhuận gộp về sản xuất điện 6 tháng đầu năm 2025 tăng so với 6 tháng đầu năm 2024.

Gross profit from electricity production in the 6-month period of 2025 increased by VND 507.1 billion (equivalent to 528.9%) compared to the 6-month period of 2024. Revenue from electricity production increased by VND 1,060 billion (equivalent to 43.3%), cost of goods sold increased by VND 552.9 billion (equivalent to 21.7%) compared to the 6-month period of 2024, revenue and cost of goods sold increased, but revenue from electricity production increased more than cost of goods sold, resulting in an increase in gross profit from electricity production in the 6-month period of 2025 compared to the same period of 2024.

- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính 6 tháng đầu năm 2025 tăng 15,3 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm 2024.

Profit from financing activities in the 6-month period of 2025 increased by VND 15.3 billion compared to the 6-month period of 2024.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2025 tăng 7 tỷ đồng (tương ứng tăng 16,4%) so với 6 tháng đầu năm 2024.

General and administrative expenses in the 6-month period of 2025 increased by VND 7 billion (equivalent to 16.4%) compared to the 6-month period of 2024.

- Lợi nhuận từ hoạt động khác 6 tháng đầu năm 2025 giảm 71,1 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm 2024.

Profit from other activities in the 6-month period of 2025 decreased by VND 71.1 billion compared to the 6-month period of 2024.

NT2 xin giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM về biến động kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2025 với nội dung như trên và đảm bảo những thông tin trên hoàn toàn trung thực.

We are pleased to explain to the State Securities Commission of Vietnam, the Vietnam Stock Exchange, and the Ho Chi Minh City Stock Exchange regarding the fluctuations in business performance in the 6-month period of 2025 with as stated above and ensure that the above disclosures are true and correct.

- Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 vào ngày 05/8/2025 tại địa chỉ: <http://www.pvpnt2.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin>.

Such information was published on the website of PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company on August 05th, 2025, at the following address: <http://www.pvpnt2.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information disclosed above is true and correct and we bear full responsibility to the law.

Trân trọng ./.

Respectfully yours./.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- CT.HĐQT/Chairman of the Board;
- Giám đốc/ Director;
- TBKS/ Head of the Board of Supervisors;
- Lưu Filed: VT; P.TCKT.

Đính kèm/ Attachment:

- BCTC giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025.
Reviewed Interim Financial Statements for the 6-months period ended 30 June 2025

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
AUTHORIZED REPRESENTATIVE FOR
INFORMATION DISCLOSURE**



Nguyễn Văn Quyền

Số văn bản: 904/CPNT2-TCKT

Ngày ban hành: 05/08/2025

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



Số văn bản: 904/CPNT2-TCKT

Ngày ban hành: 05/08/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Ấp 3, Xã Đại Phước, Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Ông Ngọc Hải	Chủ tịch
Ông Ngô Đức Nhân	Thành viên
Ông Lương Ngọc Anh	Thành viên
Bà Phan Thị Thúy Lan	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Ngô Đức Nhân	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hà	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Thu	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quyền	Phó Giám đốc
Ông Lê Việt An	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Hữu Minh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Kỳ	Thành viên
Bà Phan Lan Anh	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Số văn bản: 904/CPNT2-TCKT

Ngày ban hành: 05/08/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Ấp 3, Xã Đại Phước, Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Ngô Đức Nhân
Giám đốc

Ngày 01 tháng 8 năm 2025

Số: 0154 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 01 tháng 8 năm 2025 từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Phạm Nam Phong****Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0929-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 01 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.

Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.218.734.377.944	5.773.811.804.064
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	20.754.271.604	56.958.238.240
1. Tiền	111		20.754.271.604	6.958.238.240
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.433.490.790.416	2.273.490.790.416
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	3.433.490.790.416	2.273.490.790.416
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.393.914.309.986	2.988.656.591.746
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.305.239.301.163	2.933.275.806.587
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		236.250.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	112.754.585.076	79.696.611.412
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(24.315.826.253)	(24.315.826.253)
IV. Hàng tồn kho	140	9	345.314.071.396	332.599.835.856
1. Hàng tồn kho	141		345.314.071.396	332.599.835.856
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.260.934.542	122.106.347.806
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	11.070.028.985	4.749.424.813
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.190.905.557	117.356.922.993
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.495.875.032.993	2.924.035.246.214
I. Tài sản cố định	220		1.102.695.027.249	1.441.668.582.940
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.080.744.787.667	1.419.617.676.690
- Nguyên giá	222		11.337.107.038.573	11.332.539.745.648
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.256.362.250.906)	(9.912.922.068.958)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	21.950.239.582	22.050.906.250
- Nguyên giá	228		31.602.900.921	31.602.900.921
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.652.661.339)	(9.551.994.671)
III. Tài sản dài hạn khác	260		393.180.005.744	1.482.366.663.274
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	393.180.005.744	1.482.366.663.274
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		8.714.609.410.937	8.697.847.050.278

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.420.768.373.144	4.508.766.939.857
I. Nợ ngắn hạn	310		4.420.768.373.144	4.508.766.939.857
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.256.765.856.028	2.252.855.930.357
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	53.604.798.206	23.443.418.143
3. Phải trả người lao động	314		6.812.439.282	20.967.804.184
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.039.754.221.938	1.153.671.392.026
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	49.375.572.284	49.029.932.349
6. Vay ngắn hạn	320	17	1.987.840.266.564	996.392.854.961
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.615.218.842	12.405.607.837
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.293.841.037.793	4.189.080.110.421
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	4.293.841.037.793	4.189.080.110.421
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(457.500.000)	(457.500.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		226.065.784.162	226.065.784.162
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.189.472.463.631	1.084.711.536.259
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		826.260.713.059	1.001.817.575.869
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		363.211.750.572	82.893.960.390
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.714.609.410.937	8.697.847.050.278


Lê Văn Tú
Người lập biểu

Lê Việt An
Kế toán trưởngNgô Đức Nhân
Giám đốc

Ngày 01 tháng 8 năm 2025

Số văn bản: 904/CPNT2-TCKT

Ngày ban hành: 05/08/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Ấp 3, Xã Đại Phước, Tỉnh Đồng Nai

CHXHCN Việt Nam

Mẫu số B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.507.963.285.976	2.447.980.400.926
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	21	3.507.963.285.976	2.447.980.400.926
3. Giá vốn hàng bán	11		3.096.780.725.036	2.543.856.464.540
4. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		411.182.560.940	(95.876.063.614)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	69.337.885.422	38.570.025.125
6. Chi phí tài chính	22	24	32.049.760.023	16.581.543.114
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.537.517.819	13.783.192.874
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	40.123.686.972	33.139.792.719
8. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		408.346.999.367	(107.027.374.322)
9. Thu nhập khác	31	26	683.908.824	71.348.527.572
10. Chi phí khác	32		720.326.853	294.835.982
11. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(36.418.029)	71.053.691.590
12. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		408.310.581.338	(35.973.682.732)
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	45.098.830.766	-
14. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		363.211.750.572	(35.973.682.732)
15. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.213	(125)

Lê Văn Tú
Người lập biểu

Lê Việt An
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
Giám đốc

Ngày 01 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01	408.310.581.338	(35.973.682.732)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	343.536.248.614	343.482.999.172
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(81.965.737)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(68.906.034.303)	(36.786.335.204)
Chi phí lãi vay	06	30.537.517.819	13.783.192.874
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	713.478.313.468	284.424.208.373
Thay đổi các khoản phải thu	09	(268.374.635.083)	(825.328.795.220)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(12.714.235.540)	(72.076.879.152)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(1.127.830.800.242)	1.570.327.740.794
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.082.866.053.358	(937.347.652.117)
Tiền lãi vay đã trả	14	(26.984.507.220)	(11.804.148.042)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.862.579.743)	(13.894.749.731)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.935.788.993)	(17.215.470.572)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	331.641.820.005	(22.915.745.667)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(4.415.590.258)	(1.171.041.000)
2. Tiền chi đầu tư các khoản đầu tư ngắn hạn	23	(2.433.000.000.000)	(2.016.950.000.000)
3. Tiền thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn	24	1.273.000.000.000	2.099.900.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	27	35.188.968.582	69.127.591.201
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.129.226.621.676)	150.906.550.201
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.987.840.266.564	1.383.608.071.821
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(996.392.854.961)	(1.275.665.117.046)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(230.066.576.568)	(201.375.518.565)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	761.380.835.035	(93.432.563.790)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(36.203.966.636)	34.558.240.744
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	56.958.238.240	1.152.868.962
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	20.754.271.604	35.711.109.706


Lê Văn Tú
Người lập biểu


Lê Việt An
Kế toán trưởng


Ngô Đức Nhân
Giám đốc

Ngày 01 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và giấy chứng nhận điều chỉnh gần nhất số 3600897316 ngày 21 tháng 9 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo thông báo số 614/TB-SGDHCM vào ngày 03 tháng 6 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là NT2.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 168 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 168 người).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn thiết bị vật tư, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; và
- Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở, đất không để ở.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là quản lý, vận hành Nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 2 tọa lạc tại Ấp 3, Xã Đại Phước, Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 03 tháng) có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập từ lãi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc, thiết bị	05 – 14
Thiết bị văn phòng	03 – 06
Phương tiện vận tải	06 – 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không tính khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm nhà máy và các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, có thời hạn phân bổ trong vòng một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trả trước theo hợp đồng mua bán khí; chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2; phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo; chi phí thuê đất dự án Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 12 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm theo các quy định hiện hành.

Chi phí phải trả

Khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ và chứng từ kế toán nhưng đã được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán điện***

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 và tỷ giá trong phương án giá điện của Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 được ghi nhận khi có sự thống nhất giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam/Công ty Mua Bán Điện trong thực hiện Hợp đồng mua bán điện theo quy định hiện hành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành; Quỹ đầu tư và phát triển và khoản chia cổ tức cho các cổ đông được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ và đề xuất của Hội đồng Quản trị của Công ty và được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Tạm ứng cổ tức trong kỳ được Hội đồng Quản trị quyết định chi trả cho cổ đông dựa trên (i) tình hình sản xuất - kinh doanh hiện tại và kết quả kinh doanh dự kiến trong năm tới, (ii) mức cổ tức dự kiến của từng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và (iii) đảm bảo tuân thủ Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam cũng như cân đối được nguồn tiền chi trả và các nghĩa vụ tài chính khác sau khi tạm ứng cổ tức.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ và chia cổ tức nêu trên từ lợi nhuận sau thuế hàng năm sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	255.609.398	125.289.733
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.498.662.206	6.832.948.507
Các khoản tương đương tiền	-	50.000.000.000
	20.754.271.604	56.958.238.240

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 01 năm tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,2%/năm đến 5,5%/năm).

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với mức lãi suất 4,2%/năm tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại với giá trị là 490.790.416 đồng đang bị hạn chế giao dịch. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Mua Bán Điện ("EPTC")	3.305.221.255.834	2.933.258.613.166
Các khoản phải thu khách hàng khác	18.045.329	17.193.421
	3.305.239.301.163	2.933.275.806.587

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn với Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") là khoản tiền điện phải thu Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") tính đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2025 được xác định theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ("Hợp đồng mua bán điện 07") được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012; Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ số 01/2023/DVPT/NT2-EVN ký ngày 10 tháng 09 năm 2023 và các Phụ lục/Hợp đồng sửa đổi bổ sung khác của Hợp đồng mua bán điện 07 giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")/Công ty Mua Bán Điện ("EPTC").

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	69.480.827.105	35.763.761.384
Lãi trả chậm dự thu Công ty Mua Bán Điện (EPTC) (*)	42.153.554.457	42.153.554.457
Siemens Energy Global	-	1.526.376.282
Phải thu khác	1.120.203.514	252.919.289
	112.754.585.076	79.696.611.412

(*) Khoản lãi trả chậm dự thu của Công ty Mua bán Điện ("EPTC") theo điều khoản của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 giữa Công ty và EVN/EPTC phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi tại ngày kết thúc kỳ kế toán được Công ty trích lập trên cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng thu hồi, chi tiết như sau:

	Giá gốc	Số cuối kỳ	Giá gốc	Số đầu kỳ
		VND Giá trị có thể thu hồi		VND Giá trị có thể thu hồi
Giá trị khoản phải thu khó có khả năng thu hồi				
Công ty Mua Bán Điện (EPTC)	80.494.444.352	56.178.618.099	80.494.444.352	56.178.618.099
Dự phòng		24.315.826.253		24.315.826.253

9. HÀNG TỒN KHO

Giá trị hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện giá trị dầu DO được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện và các vật tư tiêu hao, vật tư dự phòng phục vụ quá trình vận hành thương mại, bảo dưỡng Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

	Giá gốc	Số cuối kỳ	Giá gốc	Số đầu kỳ
		VND Dự phòng		VND Dự phòng
Vật tư, thiết bị sản xuất	280.357.672.909	-	267.604.801.750	-
Dầu DO 0,05% S	64.956.398.487	-	64.995.034.106	-
	345.314.071.396	-	332.599.835.856	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC ĐẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng VND
	VND		VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
	Số dư đầu kỳ	2.972.510.902.136	8.312.185.485.163	11.897.708.657	35.945.649.692	11.332.539.745.648
	Tăng trong kỳ	-	-	1.545.762.440	3.021.530.485	4.567.292.925
Số dư cuối kỳ	2.972.510.902.136		8.312.185.485.163	13.443.471.097	38.967.180.177	11.337.107.038.573
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
	Số dư đầu kỳ	1.965.142.359.863	7.903.223.828.856	11.022.300.600	33.533.579.639	9.912.922.068.958
	Khấu hao trong kỳ	74.181.151.042	268.603.316.319	297.439.447	358.275.140	343.440.181.948
Số dư cuối kỳ	2.039.323.510.905		8.171.827.145.175	11.319.740.047	33.891.854.779	10.256.362.250.906
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
	Tại ngày đầu kỳ	1.007.368.542.273	408.961.656.307	875.408.057	2.412.070.053	1.419.617.676.690
	Tại ngày cuối kỳ	933.187.391.231	140.358.339.988	2.123.731.050	5.075.325.398	1.080.744.787.667

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 76.607.742.466 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 73.774.469.739 đồng).



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	21.602.554.546	10.000.346.375	31.602.900.921
Số dư cuối kỳ	21.602.554.546	10.000.346.375	31.602.900.921
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	9.551.994.671	9.551.994.671
Khấu hao trong kỳ	-	100.666.668	100.666.668
Số dư cuối kỳ	-	9.652.661.339	9.652.661.339
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	21.602.554.546	448.351.704	22.050.906.250
Tại ngày cuối kỳ	21.602.554.546	347.685.036	21.950.239.582

Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài là quyền sử dụng đất tại khu đất thuộc Chung cư CC1.2 - Đơn vị ở số 1 - Khu dân cư Phước An - Long Thọ, Tỉnh Đồng Nai.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 9.396.346.375 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 9.396.346.375 đồng).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm nhà máy và các khoản khác	11.070.028.985	4.749.424.813
	11.070.028.985	4.749.424.813
b. Dài hạn		
- Chi phí đại tu nhà máy điện tại 100.000 EOH (i)	257.572.817.644	301.702.397.469
- Phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo (ii)	131.467.226.071	137.131.381.946
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (iii)	3.176.286.696	3.352.747.068
- Chi phí nhiên liệu khí trả trước theo hợp đồng mua bán khí (iv)	-	1.039.511.914.882
- Các khoản khác	963.675.333	668.221.909
	393.180.005.744	1.482.366.663.274

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí:

- (i) Chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 tại 100.000 giờ vận hành EOH phát sinh khi mỗi tổ máy của nhà máy đạt đến 100.000 giờ vận hành EOH và Công ty phải thực hiện việc đại tu định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Theo đó, chi phí đại tu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong vòng 33.333 giờ vận hành EOH tiếp theo của mỗi tổ máy.
- (ii) Phí thanh toán lần đầu theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy giữa Công ty và liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co. KG/ Siemens Energy Limited Company ký ngày 28 tháng 7 năm 2023. Theo đó, phí thanh toán lần đầu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong vòng 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo của mỗi tổ máy.

(iii) Chi phí thuê đất đã được Công ty trả trước thông qua việc đền bù giải phóng mặt bằng tương ứng với phần diện tích đất thuê tại xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai với diện tích 129.188 m² cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 9 tháng 10 năm 2014 và với diện tích 294.724,8 m² cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2034. Chi phí này được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng và bù trừ tương ứng với số tiền thuê phải trả theo hợp đồng thuê đất trong suốt thời gian thuê.

(iv) Khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trả trước theo nghĩa vụ bao tiêu nhiên liệu khí được quy định tại Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KHTH-PVPOWER NT2/B4 ngày 06 tháng 4 năm 2010 và phụ lục hợp đồng bổ sung giữa Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP ("PVGas"). Trong một số tháng của các năm trước, sản lượng điện phát của Công ty không đủ để đảm bảo nghĩa vụ bao tiêu nhiên liệu khí theo quy định tại Hợp đồng mua bán khí, tuy nhiên Công ty vẫn có nghĩa vụ phải trả cho PVGas số tiền tương ứng với lượng khí bằng lượng khí bao tiêu trừ đi lượng khí thực tế tiêu thụ trong kỳ ("lượng khí trả trước"). Công ty sẽ có quyền nhận từ PVGas một lượng khí tương đương lượng khí trả trước trong vòng bốn (04) năm kể từ năm phát sinh và có thể khấu trừ vào nghĩa vụ bao tiêu mà không phải chịu bất kỳ một chi phí nào khác. Tiền khí trả trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được PVGas khấu trừ vào nghĩa vụ bao tiêu trong năm 2025 theo thỏa thuận giữa 2 bên.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các khoản phải trả người bán là bên thứ ba		
- Siemens Energy Global GmbH & Co.KG	-	90.148.277.384
- Phải trả cho các đối tượng khác	8.541.205.542	3.083.403.312
	8.541.205.542	93.231.680.696
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 31)		
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.243.164.847.950	2.153.018.063.190
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	5.059.802.536	6.606.186.471
	1.248.224.650.486	2.159.624.249.661
Tổng cộng	1.256.765.856.028	2.252.855.930.357

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	5.415.095.741	5.415.095.741	-
Thuế nhập khẩu	-	1.024.200.379	1.024.200.379	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.862.579.743	45.098.830.766	14.862.579.743	45.098.830.766
Thuế thu nhập cá nhân	537.170.938	8.571.351.994	8.590.628.108	517.894.824
Thuế tài nguyên	3.678.461.520	19.752.514.680	19.878.068.760	3.552.907.440
Các loại thuế khác	4.365.205.942	16.958.615.384	16.888.656.150	4.435.165.176
	23.443.418.143	96.820.608.944	66.659.228.881	53.604.798.206

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí nhiên liệu khí (i) (Thuyết minh số 31)	978.304.839.954	1.116.609.913.314
Chi phí bảo trì (ii)	52.972.565.838	32.939.774.371
Chi phí lãi vay	6.381.395.750	2.828.385.151
Các khoản trích trước khác	2.095.420.396	1.293.319.190
	1.039.754.221.938	1.153.671.392.026

Chi phí phải trả ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các chi phí:

(i) Chi phí nhiên liệu khí vận hành Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trong tháng 5 và tháng 6 năm 2025 chưa nhận được hoá đơn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và được ghi nhận theo thông báo trước tiền khí từ Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ.

(ii) Chi phí bảo trì, sửa chữa nhà máy được trích theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo của mỗi tổ máy giữa Công ty và liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co. KG/ Siemens Energy Limited Company ký ngày 28 tháng 7 năm 2023.

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi chậm thanh toán phải trả Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (*)	39.278.284.374	39.278.284.374
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.249.070.716	9.014.824.084
Các khoản phải trả khác	848.217.194	736.823.891
	49.375.572.284	49.029.932.349

(*) Khoản lãi trả chậm dự trả tiền khí cho Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (“PVGas”) theo điều khoản của Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 ngày 06 tháng 4 năm 2010 giữa Công ty và PVGas phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ VND	Trong kỳ		Số cuối kỳ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	996.392.854.961	1.987.840.266.564	996.392.854.961	1.987.840.266.564
	996.392.854.961	1.987.840.266.564	996.392.854.961	1.987.840.266.564

(*) Ngày 14 tháng 3 năm 2025, Công ty đã ký hợp đồng vay tín chấp ngắn hạn số 010/TTH.KHDN/25NH với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với tổng hạn mức vay là 2.000.000.000.000 đồng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh điện. Thời hạn được cấp hạn mức tín dụng tính từ ngày ký hợp đồng vay đến hết ngày 25 tháng 3 năm 2026. Lãi được trả định kỳ hàng tháng. Thời hạn của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	287.876.029	287.876.029
Cổ phiếu phổ thông	287.876.029	287.876.029
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	287.876.029	287.876.029
Cổ phiếu phổ thông	287.876.029	287.876.029

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam - CTCP	1.709.260.800.000	59,37%	1.709.260.800.000	59,37%
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ	237.961.150.000	8,27%	237.961.150.000	8,27%
Các cổ đông khác	931.538.340.000	32,36%	931.538.340.000	32,36%
	2.878.760.290.000	100%	2.878.760.290.000	100%

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	2.878.760.290.000	(457.500.000)	226.065.784.162	1.231.480.796.169	4.335.849.370.331
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	82.893.960.390	82.893.960.390
Chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(201.513.220.300)	(201.513.220.300)
Phân phối từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(28.150.000.000)	(28.150.000.000)
Số dư đầu kỳ	2.878.760.290.000	(457.500.000)	226.065.784.162	1.084.711.536.259	4.189.080.110.421
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	363.211.750.572	363.211.750.572
Chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(230.300.823.200)	(230.300.823.200)
Phân phối từ lợi nhuận năm 2024	-	-	-	(28.150.000.000)	(28.150.000.000)
Số dư cuối kỳ	2.878.760.290.000	(457.500.000)	226.065.784.162	1.189.472.463.631	4.293.841.037.793

Theo Nghị quyết số 01/NQ-CPNT2 ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức còn lại năm 2023 bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023 với tỷ lệ 8%/mệnh giá tương ứng số tiền 230.300.823.200 đồng. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức theo nghị quyết nêu trên và số cổ tức còn lại phải trả là 9.249.070.716 đồng (Thuyết minh số 16).

Theo Nghị quyết số 06/NQ-CPNT2 ngày 28 tháng 5 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến hết năm 2024. Theo đó, cổ tức được chia với tỷ lệ 7%/mệnh giá tương ứng số tiền 201.513.220.300 đồng, Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Người quản lý được trích lập với số tiền là 28.150.000.000 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa thông báo ngày chốt quyền cũng như chưa thực hiện chi trả số cổ tức này.

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Vật tư nhận giữ hộ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2, Công ty nhận giữ hộ một số vật tư phụ tùng thuộc sở hữu của nhà thầu Siemens Energy Global GmbH nhằm mục đích phục vụ cho nhu cầu bảo trì bảo dưỡng của nhà máy. Các vật tư này sẽ được quyết toán sau thời điểm kết thúc hợp đồng sửa chữa dài hạn đã được ký kết với Công ty.

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 và từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý cần phải trình bày.

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán điện trong kỳ được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") theo giá bán điện được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012, Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ số 01/2023/DVPT/NT2-EVN ngày 10 tháng 9 năm 2023 và các phụ lục/Hợp đồng sửa đổi bổ sung khác của Hợp đồng mua bán điện 07 giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")/ Công ty Mua Bán Điện ("EPTC").

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.490.447.226.874	2.026.552.671.367
Chi phí nhân công	46.089.529.093	31.412.157.530
Chi phí khấu hao tài sản cố định	343.536.248.614	343.482.999.172
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	183.581.604.474	115.379.577.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.314.218.423	37.888.925.506
Chi phí khác bằng tiền	33.935.584.530	22.279.926.248
	3.136.904.412.008	2.576.996.257.259

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	68.906.034.303	36.786.335.204
Lãi chênh lệch tỷ giá	431.851.119	1.783.689.921
	69.337.885.422	38.570.025.125

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	30.537.517.819	13.783.192.874
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.512.242.204	2.798.350.240
	32.049.760.023	16.581.543.114

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	20.537.495.948	13.828.936.361
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.530.699.245	1.109.227.355
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.272.667.176	3.400.156.051
Thuế, phí và lệ phí	141.760.306	111.885.655
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	128.729.140	388.289.881
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.559.150.371	12.126.504.163
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.953.184.786	2.174.793.253
	40.123.686.972	33.139.792.719

26. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ ghi nhận tăng giá trị vật tư dự phòng ISP (*)	-	70.294.128.000
Thu nhập khác	683.908.824	1.054.399.572
	683.908.824	71.348.527.572

(*) Thu nhập khác trong kỳ trước phản ánh giá trị vật tư còn lại chưa sử dụng sau quá trình quyết toán giữa Công ty và liên danh Siemens AG/Siemens Ltd. Vietnam ("liên danh") theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa Công ty và liên danh cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong giai đoạn 100.000 giờ vận hành đầu tiên cho mỗi tổ máy.

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	45.098.830.766	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	45.098.830.766	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này			Kỳ trước
	Hoạt động chính VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND	Tổng VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	370.011.925.440	38.298.655.898	408.310.581.338	(35.973.682.732)
Cộng: Các chi phí không được khấu trừ	3.952.356.169	213.357.128	4.165.713.297	524.500.056
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	373.964.281.609	38.512.013.026	412.476.294.635	(35.449.182.676)
Thuế suất	10%	20%		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	37.396.428.161	7.702.402.605	45.098.830.766	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37.396.428.161	7.702.402.605	45.098.830.766	-

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng (hoạt động chính) trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu (năm 2011) và 20% cho những năm tiếp theo (từ năm 2026).

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập từ các hoạt động khác theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

28. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như sau:

		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	363.211.750.572	(35.973.682.732)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	VND	14.075.000.000	-
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	VND	349.136.750.572	(35.973.682.732)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu		287.876.029	287.876.029
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	VND	1.213	(125)

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Người quản lý dùng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là số liệu ước tính dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2025 theo Nghị quyết số 06/NQ-CPNT2 ngày 28 tháng 5 năm 2025 được Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty thông qua. Theo Nghị quyết này, Công ty dự định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Người quản lý với số tiền là 28.150.000.000 đồng.

Trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT**Cam kết bán hàng**

Công ty đã ký kết với Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") bằng Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các Hợp đồng, sửa đổi bổ sung có liên quan. Theo đó, toàn bộ sản lượng điện sản xuất theo lệnh điều động của Cục Điều tiết Điện lực sẽ được bao tiêu bởi EPTC trong thời hạn là 25 năm kể từ ngày Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 chính thức vận hành thương mại vào ngày 16 tháng 10 năm 2011. Giá bán điện được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán khí và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

Cam kết mua hàng

Công ty đã ký kết với Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP ("PVGas") bằng Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 ngày 06 tháng 4 năm 2010. Theo đó, giá bán khí được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán khí và các phụ lục hợp đồng kèm theo và Công ty có trách nhiệm phải mua và thanh toán một lượng khí tối thiểu năm trong suốt thời hạn của hợp đồng cho đến khi kết thúc hợp đồng này vào ngày 31 tháng 12 năm 2036.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ đi tiền và tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	1.987.840.266.564	996.392.854.961
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	20.754.271.604	56.958.238.240
Nợ thuần	1.967.085.994.960	939.434.616.721
Vốn chủ sở hữu	4.293.841.037.793	4.189.080.110.421
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,46	0,22

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý(*)	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.754.271.604	56.958.238.240	20.754.271.604	56.958.238.240
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.417.993.886.239	3.012.972.417.999	3.417.993.886.239	3.012.972.417.999
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.433.490.790.416	2.273.490.790.416	3.433.490.790.416	2.273.490.790.416
	6.872.238.948.259	5.343.421.446.655	6.872.238.948.259	5.343.421.446.655
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	1.987.840.266.564	996.392.854.961	1.987.840.266.564	996.392.854.961
Phải trả người bán và phải trả khác	1.306.141.428.312	2.301.885.862.706	1.306.141.428.312	2.301.885.862.706
Chi phí phải trả	1.039.754.221.938	1.153.671.392.026	1.039.754.221.938	1.153.671.392.026
	4.333.735.916.814	4.451.950.109.693	4.333.735.916.814	4.451.950.109.693

(*) Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã trả hết các khoản công nợ/vay có gốc ngoại tệ nên tại thời điểm cuối kỳ không còn rủi ro trọng yếu về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt kỳ hoạt động, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất cố định tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 sẽ giảm/tăng 39.756.805.331 đồng (cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, lỗ trước thuế sẽ tăng/giảm 26.158.859.100 đồng).

Quản lý rủi ro về giá khí gas nguyên liệu

Công ty mua khí gas nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để sản xuất điện. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của khí gas nguyên liệu. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách ký hợp đồng bao tiêu và mua khí dài hạn để hạn chế ở mức thấp nhất việc thay đổi giá bán khí gas nguyên liệu trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu do bán điện cho Công ty Mua bán điện ("EPTC") - Tập đoàn Điện lực Việt Nam và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 01 năm phát sinh cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng theo bản chất, nội dung của từng số dư khoản phải thu từ khách hàng EPTC. Công ty có các biện pháp phù hợp để giảm thiểu rủi ro tín dụng và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng.

Tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND
30/6/2025	
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.754.271.604
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.417.993.886.239
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.433.490.790.416
	6.872.238.948.259
30/6/2025	
Các khoản vay	1.987.840.266.564
Phải trả người bán và phải trả khác	1.306.141.428.312
Chi phí phải trả	1.039.754.221.938
	4.333.735.916.814
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.538.503.031.445
	Dưới 1 năm VND
31/12/2024	
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.958.238.240
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.012.972.417.999
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.273.490.790.416
	5.343.421.446.655
31/12/2024	
Các khoản vay	996.392.854.961
Phải trả người bán và phải trả khác	2.301.885.862.706
Chi phí phải trả	1.153.671.392.026
	4.451.950.109.693
Chênh lệch thanh khoản thuần	891.471.336.962

Ban Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam - CTCP
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("PVN")
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam
Trường Cao đẳng Dầu khí
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh của Công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Mua hàng		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.580.241.293.053	2.904.988.402.112
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	22.676.931.907	22.700.298.355
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	10.150.838.421	29.997.919.257
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.039.566.521	5.136.016.199
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam	750.506.400	-
Trường Cao đẳng Dầu khí	120.000.000	-
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	-	77.838.125
	1.614.979.136.302	2.962.900.474.048

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam 1.005 14.519

Chi trả cổ tức

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP 136.740.864.000 119.648.256.000

Tổng thu nhập Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Ông Ngọc Hải	823.532.768	738.632.497
Ông Lương Ngọc Anh	48.000.000	48.000.000
Ông Ngô Đức Nhân	(*)	(*)
Ông Nguyễn Công Dũng	45.348.258	265.842.489
Bà Phan Thị Thúy Lan	48.000.000	48.000.000
	964.881.026	1.100.474.986

(*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của Ban Giám đốc như chi tiết bên dưới.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng		
Ông Ngô Đức Nhân	818.597.040	733.094.002
Bà Nguyễn Thị Hà	729.027.321	673.384.384
Ông Nguyễn Văn Quyền	629.421.811	567.862.114
Ông Nguyễn Trung Thu	668.719.084	632.528.950
Ông Lê Việt An	603.190.874	537.149.066
	3.448.956.130	3.144.018.516
Ban kiểm soát		
Ông Nguyễn Hữu Minh	619.198.533	576.673.738
Ông Nguyễn Văn Kỳ	30.000.000	30.000.000
Bà Phan Lan Anh	30.000.000	30.000.000
	679.198.533	636.673.738

Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị	81.661.039	59.485.111
Chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	33.866.813	26.919.556
	115.527.852	86.404.667

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.243.164.847.950	2.153.018.063.190
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	5.059.802.536	6.606.186.471
	1.248.224.650.486	2.159.624.249.661
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	978.304.839.954	1.116.609.913.314
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	780.833.725
	978.304.839.954	1.117.390.747.039
Phải trả khác ngắn hạn		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	39.278.284.374	39.278.284.374

32. TÀI SẢN, CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Nghị Quyết số 1944/NQ-DKVN ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay được đổi tên thành Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) ("PVN") về việc ngừng áp dụng Nghị quyết số 1827/NQ-DKVN ngày 19 tháng 3 năm 2013 của PVN về việc chấp thuận phương án hạch toán kế toán đối với các khoản doanh thu/chi phí liên quan đến việc chậm thanh toán tiền điện/tiền khí. Theo đó, Công ty sẽ phải tiến hành ghi nhận khoản thu tiền lãi trả chậm phát sinh từ Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") và ghi nhận khoản phải trả cho PVGas dựa theo ngày chậm trễ/quá hạn thanh toán theo đúng quy định của hợp đồng nguyên tắc và các phụ lục bổ sung được ký giữa Công ty và PVGas (Hợp đồng mua bán khí) và giữa Công ty và Công ty Mua Bán Điện (Hợp đồng mua bán điện). Công ty đã làm việc với Công ty Mua Bán Điện thuộc EVN, PVGas về tình hình thực hiện hợp đồng mua bán điện/khí và đang trao đổi lại với PVN cũng như Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP về phương pháp cụ thể, về tính hiệu lực của Nghị Quyết số 1944/NQ-DKVN có được áp dụng cho các khoản lãi chậm nộp có số dư phát sinh từ những năm/kỳ trước hay không để làm cơ sở cho việc hạch toán chính xác và đầy

đủ các khoản lãi phạt/chi phí, phải thu/phải trả liên quan đến việc chậm thanh toán tiền điện/tiền khí đã phát sinh trong thời gian tới. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được hướng dẫn cụ thể, quyết định xử lý của PVN về các khoản dự thu/dự trả nói trên nên chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận bất cứ điều chỉnh nào trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Ngày 18 tháng 8 năm 2022, Công ty đã ký kết Phụ lục Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 16 (“Phụ lục hợp đồng bổ sung 16”) của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 về việc điều chỉnh giá bán điện theo vốn đầu tư quyết toán Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 với Công ty Mua bán Điện (“EPTC”), bao gồm điều khoản liên quan đến điều chỉnh tỷ giá ngoại tệ (tỷ giá gốc) trong phương án điện tại Hợp đồng mua bán điện 07 ở trên. Theo đó, phần doanh thu bổ sung liên quan đến phần chênh lệch tỷ giá còn lại của năm 2019 và phần chênh lệch tỷ giá cho giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2021 với số tiền khoảng 177 tỷ đồng theo quy định Thông tư 07/2024/TT-BCT ngày 12 tháng 4 năm 2024 (sửa đổi bổ sung Thông tư 57/2020/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2020) của Bộ Công Thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, hợp đồng mua bán điện và theo Phụ lục Hợp đồng bổ sung 16 sẽ được ghi nhận vào báo cáo tài chính tương lai khi có sự thống nhất giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam/Công ty Mua Bán Điện trong thực hiện Hợp đồng mua bán điện theo quy định hiện hành.

Liên quan đến việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 theo Quyết định số 1632/QĐ-TCT ngày 08/11/2019 của Tổng Cục thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, đối với một số vấn đề vướng mắc do đặc thù ngành nghề liên quan đến thời điểm kê khai thuế giá trị gia tăng của doanh thu từ bán điện và chi phí tương ứng từ việc mua khí để sản xuất điện, Công ty đang tiếp tục giải trình và kiến nghị với Đoàn thanh tra - Tổng Cục thuế và các cơ quan hữu quan có liên quan để có kết luận cuối cùng về việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty vẫn chưa nhận được kết luận cuối cùng về việc thanh tra chấp hành pháp luật thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 liên quan đến thời điểm kê khai thuế giá trị gia tăng của doanh thu từ bán điện và chi phí tương ứng từ việc mua khí để sản xuất điện của Tổng Cục Thuế và cơ quan hữu quan nên chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận bất cứ điều chỉnh nào trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Ngày 09 tháng 11 năm 2021, Ủy ban Nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai đã ra Quyết định số 4267/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích đất 116.482 m² của Công ty để thực hiện dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 tại khu công nghiệp Ông Kèo, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai do Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP làm chủ đầu tư. Theo đó, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các bên liên quan và cơ quan hữu quan để thống nhất, thu hồi chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng và các chi phí khác liên quan đến diện tích đất thu hồi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án của nhà máy điện. Hiện tại, Công ty chưa ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này vì chưa thu thập đủ thông tin đáng tin cậy về chi phí có thể phát sinh cũng như đánh giá các ảnh hưởng có thể có liên quan đến việc tính giá thành điện. Theo đó, Công ty đang làm việc với các cơ quan hữu quan để có thêm hướng dẫn để có đủ thông tin cần thiết cho việc ước tính.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 69.480.827.105 đồng (cho kỳ hoạt động 06 tháng đầu năm 2024: 18.509.347.970 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong kỳ mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 6.381.395.750 đồng (cho kỳ hoạt động 06 tháng đầu năm 2024: 2.768.085.928 đồng) là số tiền lãi phải trả mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi của các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền 9.249.070.716 đồng (cho kỳ hoạt động 06 tháng đầu năm 2024: 9.088.013.749 đồng) là số cổ tức, lợi nhuận chưa thanh toán hết cho cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay trình bày trên cơ sở thuần số tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay của các khoản vay ngắn hạn dưới 03 tháng. Vì vậy, chỉ tiêu "Tiền thu từ đi vay" và "Tiền trả nợ gốc vay" cùng được điều chỉnh giảm tương ứng một khoản tiền 0 đồng (cho kỳ hoạt động 06 tháng đầu năm 2024: 182.462.794.830 đồng).

Lê Văn Tú
Người lập biểu

Lê Việt An
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
Giám đốc

Ngày 01 tháng 8 năm 2025





PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

REVIEWED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the 6-month period ended 30 June 2025



Số văn bản: 904/CPNT2-TCKT

Ngày ban hành: 05/08/2025

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY

Hamlet 3, Dai Phuoc Commune, Dong Nai Province, S.R. Vietnam

TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>PAGE(S)</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	1 - 2
REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	3
INTERIM BALANCE SHEET	4 - 5
INTERIM INCOME STATEMENT	6
INTERIM CASH FLOW STATEMENT	7
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	8 - 29



STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company (the “Company”) presents this report together with the Company’s interim financial statements for the 6-month period ended 30 June 2025.

THE BOARDS OF DIRECTORS AND MANAGEMENT

The members of the Board of Directors, Board of Management, Chief Accountant, and Board of Supervisors of the Company during the period and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Uong Ngoc Hai	Chairman
Mr. Ngo Duc Nhan	Member
Mr. Luong Ngoc Anh	Member
Ms. Phan Thi Thuy Lan	Independent member

Board of Management and Chief Accountant

Mr. Ngo Duc Nhan	Director
Ms. Nguyen Thi Ha	Deputy Director
Mr. Nguyen Trung Thu	Deputy Director
Mr. Nguyen Van Quyen	Deputy Director
Mr. Le Viet An	Chief Accountant

Board of Supervisors

Mr. Nguyen Huu Minh	Head of the Board of Supervisors
Mr. Nguyen Van Ky	Member
Ms. Phan Lan Anh	Member

BOARD OF MANAGEMENT’S STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Management of the Company is responsible for preparing the interim financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 30 June 2025 and its financial performance and its cash flows for the 6-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting. In preparing these interim financial statements, the Board of Management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim financial statements;
- prepare the interim financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the interim financial statements so as to minimize errors and frauds.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the interim financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

Số văn bản: 904/CPNT2-TCKT

Ngày ban hành: 05/08/2025

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY

Hamlet 3, Dai Phuoc Commune, Dong Nai Province, S.R. Vietnam

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (Continued)

The Board of Management confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these interim financial statements.

For and on behalf of the Board of Management,



Ngo Duc Nhan
Director

01 August 2025

REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

**To: The Shareholders, the Boards of Directors and Management
PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company**

We have reviewed the accompanying interim financial statements of PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company (the “Company”), prepared on 01 August 2025 as set out from page 4 to page 29, which comprise the interim balance sheet as at 30 June 2025, the interim income statement and interim cash flow statement for the 6-month period then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

Board of Management's Responsibility for the Interim Financial Statements

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the accompanying interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements (VSRE) 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim financial statements consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements do not present fairly, in all material respects, the financial position of the Company as at 30 June 2025, and of its financial performance and its cash flows for the 6-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting.



Phạm Nam Phong
Deputy General Director
Audit Practising Registration Certificate
No. 0929-2024-001-1
DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED
01 August 2025
Hanoi City, S.R. Vietnam

INTERIM BALANCE SHEET

As at 30 June 2025

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS	100		7,218,734,377,944	5,773,811,804,064
I. Cash and cash equivalents	110	4	20,754,271,604	56,958,238,240
1. Cash	111		20,754,271,604	6,958,238,240
2. Cash equivalents	112		-	50,000,000,000
II. Short-term financial investments	120		3,433,490,790,416	2,273,490,790,416
1. Held-to-maturity investments	123	5	3,433,490,790,416	2,273,490,790,416
III. Short-term receivables	130		3,393,914,309,986	2,988,656,591,746
1. Short-term trade receivables	131	6	3,305,239,301,163	2,933,275,806,587
2. Short-term advances to suppliers	132		236,250,000	-
3. Other short-term receivables	136	7	112,754,585,076	79,696,611,412
4. Provision for short-term doubtful debts	137	8	(24,315,826,253)	(24,315,826,253)
IV. Inventories	140	9	345,314,071,396	332,599,835,856
1. Inventories	141		345,314,071,396	332,599,835,856
V. Other short-term assets	150		25,260,934,542	122,106,347,806
1. Short-term prepayments	151	12	11,070,028,985	4,749,424,813
2. Value added tax deductibles	152		14,190,905,557	117,356,922,993
B. NON-CURRENT ASSETS	200		1,495,875,032,993	2,924,035,246,214
I. Fixed assets	220		1,102,695,027,249	1,441,668,582,940
1. Tangible fixed assets	221	10	1,080,744,787,667	1,419,617,676,690
- Cost	222		11,337,107,038,573	11,332,539,745,648
- Accumulated depreciation	223		(10,256,362,250,906)	(9,912,922,068,958)
2. Intangible assets	227	11	21,950,239,582	22,050,906,250
- Cost	228		31,602,900,921	31,602,900,921
- Accumulated amortisation	229		(9,652,661,339)	(9,551,994,671)
III. Other long-term assets	260		393,180,005,744	1,482,366,663,274
1. Long-term prepayments	261	12	393,180,005,744	1,482,366,663,274
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		8,714,609,410,937	8,697,847,050,278

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

INTERIM BALANCE SHEET (Continued)

As at 30 June 2025

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C. LIABILITIES	300		4,420,768,373,144	4,508,766,939,857
I. Current liabilities	310		4,420,768,373,144	4,508,766,939,857
1. Short-term trade payables	311	13	1,256,765,856,028	2,252,855,930,357
2. Taxes and amounts payable to the State budget	313	14	53,604,798,206	23,443,418,143
3. Payables to employees	314		6,812,439,282	20,967,804,184
4. Short-term accrued expenses	315	15	1,039,754,221,938	1,153,671,392,026
5. Other current payables	319	16	49,375,572,284	49,029,932,349
6. Short-term loans	320	17	1,987,840,266,564	996,392,854,961
7. Bonus and welfare funds	322		26,615,218,842	12,405,607,837
D. EQUITY	400		4,293,841,037,793	4,189,080,110,421
I. Owners' equity	410	18	4,293,841,037,793	4,189,080,110,421
1. Owners' contributed capital	411		2,878,760,290,000	2,878,760,290,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		2,878,760,290,000	2,878,760,290,000
2. Share premium	412		(457,500,000)	(457,500,000)
3. Investment and development fund	418		226,065,784,162	226,065,784,162
4. Retained earnings	421		1,189,472,463,631	1,084,711,536,259
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		826,260,713,059	1,001,817,575,869
- Retained earnings of the current period	421b		363,211,750,572	82,893,960,390
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		8,714,609,410,937	8,697,847,050,278

Le Van Tu
Preparer

Le Viet An
Chief AccountantNgo Duc Nhan
Director

01 August 2025

INTERIM INCOME STATEMENT
For the 6-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current period	Prior period
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01		3,507,963,285,976	2,447,980,400,926
2. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01)	10	21	3,507,963,285,976	2,447,980,400,926
3. Cost of sales	11		3,096,780,725,036	2,543,856,464,540
4. Gross profit/(loss) from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		411,182,560,940	(95,876,063,614)
5. Financial income	21	23	69,337,885,422	38,570,025,125
6. Financial expenses	22	24	32,049,760,023	16,581,543,114
- In which: Interest expense	23		30,537,517,819	13,783,192,874
7. General and administration expenses	26	25	40,123,686,972	33,139,792,719
8. Operating profit/(loss) (30=20+(21-22)-(25+26))	30		408,346,999,367	(107,027,374,322)
9. Other income	31	26	683,908,824	71,348,527,572
10. Other expenses	32		720,326,853	294,835,982
11. (Loss)/profit from other activities (40=31-32)	40		(36,418,029)	71,053,691,590
12. Accounting profit/(loss) before tax (50=30+40)	50		408,310,581,338	(35,973,682,732)
13. Current corporate income tax expense	51	27	45,098,830,766	-
14. Net profit/(loss) after corporate income tax (60=50-51)	60		363,211,750,572	(35,973,682,732)
15. Basic earnings/(loss) per share	70	28	1,213	(125)


Le Van Tu
Preparer

Le Viet An
Chief AccountantNgo Duc Nhan
Director

01 August 2025

INTERIM CASH FLOW STATEMENT
For the 6-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current period	Prior period
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit/(loss) before tax	01	408,310,581,338	(35,973,682,732)
2. Adjustments for:			
Depreciation and amortisation of fixed assets	02	343,536,248,614	343,482,999,172
Foreign exchange gain arising from translating foreign currency monetary items	04	-	(81,965,737)
Gain from investing activities	05	(68,906,034,303)	(36,786,335,204)
Interest expense	06	30,537,517,819	13,783,192,874
3. Operating profit before movements in working capital	08	713,478,313,468	284,424,208,373
Changes in receivables	09	(268,374,635,083)	(825,328,795,220)
Changes in inventories	10	(12,714,235,540)	(72,076,879,152)
Changes in payables	11	(1,127,830,800,242)	1,570,327,740,794
Changes in prepaid expenses	12	1,082,866,053,358	(937,347,652,117)
Interest paid	14	(26,984,507,220)	(11,804,148,042)
Corporate income tax paid	15	(14,862,579,743)	(13,894,749,731)
Other cash outflows	17	(13,935,788,993)	(17,215,470,572)
Net cash generated by/(used in) operating activities	20	331,641,820,005	(22,915,745,667)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets	21	(4,415,590,258)	(1,171,041,000)
2. Cash outflow for short-term investments	23	(2,433,000,000,000)	(2,016,950,000,000)
3. Cash recovered from short-term investments	24	1,273,000,000,000	2,099,900,000,000
4. Interest earned	27	35,188,968,582	69,127,591,201
Net cash (used in)/generated by investing activities	30	(1,129,226,621,676)	150,906,550,201
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowings	33	1,987,840,266,564	1,383,608,071,821
2. Repayment of borrowings	34	(996,392,854,961)	(1,275,665,117,046)
3. Dividends and profits paid	36	(230,066,576,568)	(201,375,518,565)
Net cash generated by/(used in) financing activities	40	761,380,835,035	(93,432,563,790)
Net (decrease)/increase in cash (50=20+30+40)	50	(36,203,966,636)	34,558,240,744
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	56,958,238,240	1,152,868,962
Cash at the end of the period (70=50+60)	70	20,754,271,604	35,711,109,706



Le Van Tu
Preparer



Le Viet An
Chief Accountant



Ngô Đức Nhân
Director

01 August 2025

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements***1. GENERAL INFORMATION****Structure of ownership**

PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company (the "Company") was incorporated in Vietnam under Business Registration Certificate No. 4703000396 dated 20 June 2007 issued by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province, and the latest amendment of Business Registration Certificate No. 3600897316 dated 21 September 2022.

The Company's share is listed on Ho Chi Minh Stock Exchange according to Notice No. 614/TB-SGDHCM issued on 03 June 2015 by Ho Chi Minh Stock Exchange with the stock code as NT2.

The number of the Company's employees as at 30 June 2025 was 168 (as at 31 December 2024: 168).

Operating industry

The business operations of the Company are:

- Production, transmission and distribution of power;
- Direct support services for transportation by waterway;
- Wholesale of solid fuel, liquid, gas and other relative products;
- Warehouse and storage;
- Road transportation;
- Architecture and technical consultancy;
- Wholesale of equipment, materials and other spare parts;
- Professional activities, other scientific and technological;
- Vocational education;
- Domestic waterway transportation;
- Other transportation support service; and
- Leasing, operation, and management of residential and non-residential properties.

Principal activities

The Company's main activity during the period was to manage and operate Nhon Trach 2 Thermal Power Plant located at Hamlet 3, Dai Phuoc Commune, Dong Nai Province, Socialist Republic of Vietnam.

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

Disclosure of information comparability in the interim financial statements

The comparative figures in the interim balance sheet and corresponding notes are the figures of the audited financial statements for the year ended 31 December 2024. The comparative figures of the interim income statement, interim cash flow statement and corresponding notes are the figures of the reviewed interim financial statements for the 6-month period ended 30 June 2024.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND ACCOUNTING PERIOD**Accounting convention**

The accompanying interim financial statements, expressed in Vietnam Dong ("VND"), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting.

The accompanying interim financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Accounting period

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December. The interim financial statements are prepared for the period from 01 January to 30 June annually.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these interim financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of interim financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the interim financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the reporting period. Although these accounting estimates are based on the Board of Management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Financial instruments

Initial recognition

Financial assets: At the date of initial recognition, financial assets are recognized at cost plus transaction costs that are directly attributable to the acquisition of the financial assets. Financial assets of the Company comprise cash and cash equivalents, short-term investments and trade receivables and other receivables.

Financial liabilities: At the date of initial recognition, financial liabilities are recognized at cost plus transaction costs that are directly attributable to the issue of the financial liabilities. Financial liabilities of the Company comprise borrowings, trade payables and other payables and accrued expenses.

Subsequent measurement after initial recognition

Currently, there are no requirements for the subsequent measurement of the financial instruments after initial recognition.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits, and short-term, highly liquid investments (not exceeding 3 months) that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Financial investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments represent term deposits with maturity. Held-to-maturity investments are recognised on a trade date basis and are initially measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Interest income from held-to-maturity investments is recognized in the interim income statement on accrual basis.

Equity investments in other entities

Equity investments in other entities represent the Company's investments in ordinary shares of the entities over which the Company has no control, joint control, or significant influence.

Equity investments in other entities are carried at cost less provision for impairment. Provisions for impairment for long-term investments are made in accordance with current accounting regulations.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The Company applies perpetual inventory method. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have book value higher than net realisable values as at the balance sheet date.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use. The costs of self-constructed or manufactured assets are the actual construction or manufacturing cost plus installation and test running costs.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	<u>Years</u>
Buildings and structures	05 – 20
Machinery and equipment	05 – 14
Office equipment	03 – 06
Motor vehicles	06 – 10

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amount and is recognized in the interim income statement.

Leasing

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the interim income statement on a straight-line basis over the lease term.

Intangible assets and amortization

Intangible assets represent land use rights and computer software. Value of indefinite land use rights are stated at cost and not amortized. Computer software is amortized using the straight-line method over the estimated useful life.

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for other purposes, are carried at cost, including costs that are necessary to form the assets in accordance with the Company's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

Prepayments

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods, including short-term and long-term prepayments.

Short-term prepayments represent insurance for power plants and others prepaid expenses, allocated on a straight-line basis within one year.

Long-term prepaid expenses include the advance payments for fuel costs for the operation of Nhon Trach 2 Power Plant as per the gas purchase contract; overhaul costs for the Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant; the initial payment for the long-term maintenance and repair contract for the main equipment in the next 100,000 EOH phase; project land lease costs for the Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant, detailed in Note 12 and other long-term prepaid expenses.

Other types of long-term prepayments comprise costs of tools, supplies and other expenditures which are expected to provide future economic benefits to the Company. These expenditures have been capitalized as long-term prepayments and are allocated to the interim income statement using the straight-line method over the period from two to three years in accordance with current prevailing regulations.

Accrued expenses

Accrued expenses are those liabilities of merchandises and services received from suppliers and recognized in the operating expenses for the period but not yet settled due to lack of invoice or documentation.

Payable provisions

Payable provisions are recognized when the Company has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Company will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the Board of Management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation as at the balance sheet date.

Revenue recognition*Electricity sales revenue*

Electricity sales revenue is recognized when the transaction outcome can be reliably determined, and the Company has the ability to obtain economic benefits from this transaction. Electricity sales revenue is recorded when there is a record confirming the amount of electricity generated to the National grid.

Electricity sales revenue arising from the exchange rate difference between the exchange rate at the time of repaying the principal of the loan for investing in Nhon Trach 2 Power Plant and the exchange rate in the pricing plan of Nhon Trach 2 Power Plant is recognized when there is an agreement between the Company and EVN/EPTC in the implementation of the Power Purchase Agreement according to current regulations.

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the balance sheet date are retranslated at the exchange rates of Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the interim income statement.

Fund distribution and profit appropriation

Bonus and welfare fund, Management bonus, development and investment fund and dividends for shareholders are distributed from the Company's retained earnings in accordance with the Company's Charter and suggestion of the Board of Directors and approved by Shareholders in the General Shareholders' Meeting.

Interim dividend payment for the period is decided by the Board of Directors based on (i) current business situation and operating results in the coming year, (ii) expected dividend payout rate that has been approved by Shareholders in the General Shareholders' Meeting, and (iii) the Company's Charter and other Vietnamese regulations in order to balance between source of funds for dividend payment and other financial obligations.

The final figures relating to the distribution mentioned as above for funds and dividends from annual retained earnings are approved by Shareholders during the Company's Annual General Shareholders' Meeting.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognized in the interim income statement when incurred unless they are capitalized in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs".

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the period. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the interim income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognized on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the interim financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognized for all temporary differences and deferred tax assets are recognized to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilized.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period when the liability is settled, or the asset realized. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**FORM B 09a-DN**

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Cash on hand	255,609,398	125,289,733
Bank demand deposits	20,498,662,206	6,832,948,507
Cash equivalents	-	50,000,000,000
	20,754,271,604	56,958,238,240

5. SHORT-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

Short-term financial investments as at 30 June 2025 represent deposits in Vietnam Dong with terms of more than 3 months and less than 1 year at commercial banks, and earning interest rates ranging from 4.2% per annum to 5.6% per annum (as at 31 December 2024: from 4.2% per annum to 5.5% per annum).

Short-term financial investments as at 30 June 2025 include the balance of a 12-month term deposit with an interest rate of 4.2%/year at Vietnam Modern Commercial Joint Stock Bank with a value of VND 490,790,416, which is subject to transaction restrictions. The Board of Management assesses that this amount will be re-traded in the future when there are specific regulations from the State Bank.

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Electric Power Trading Company ("EPTC")	3,305,221,255,834	2,933,258,613,166
Others	18,045,329	17,193,421
	3,305,239,301,163	2,933,275,806,587

The short-term receivable from Electricity Power Trading Company ("EPTC") as at 30 June 2025, which is determined according to the official electricity selling price specified in the Power Purchase Agreement No. 07/2012/HD-NMD-NT2 ("Power Purchase Agreement 07") signed on 6 July 2012; Contract to provide auxiliary services No. 01/2023/DVPT/NT2-EVN signed on 10 September 2023, and other amendment and appendices to the Power Purchase Agreement 07 between the Company and the Vietnam Electricity ("EVN")/ Electricity Power Trading Company ("EPTC").

7. SHORT-TERM OTHER RECEIVABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Bank interest accrued	69,480,827,105	35,763,761,384
Interest on late payment of the Electricity Power Trading Company (EPTC) (*)	42,153,554,457	42,153,554,457
Siemens Energy Global	-	1,526,376,282
Other receivables	1,120,203,514	252,919,289
	112,754,585,076	79,696,611,412

(*) Interest on late payment receivable from EPTC accrued up to 31 December 2012 according to the terms of the Power Purchase Agreement No. 07/2012/HD-NMD-NT2 dated 6 July 2012 between Company and EVN/EPTC.

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

8. PROVISION FOR SHORT-TERM DOUBTFUL DEBTS

Provision for short-term doubtful debts at the balance sheet date is made upon the Board of Management's assessment of recoverability, details are as follows:

	Closing balance		Opening balance	
	VND		VND	
	Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
Total amount of receivables past due or not past due but impaired				
Electricity Power Trading Company (EPTC)	80,494,444,352	56,178,618,099	80,494,444,352	56,178,618,099
Provision		24,315,826,253		24,315,826,253

9. INVENTORIES

Inventories as at 30 June 2025 and 31 December 2024 represent diesel oil which has been stored to use for electricity production, consumables, and spare parts used for commercial operations and maintenance activities of Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant.

	Closing balance		Opening balance	
	VND		VND	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Tools and supplies	280,357,672,909	-	267,604,801,750	-
DO 0.05% S	64,956,398,487	-	64,995,034,106	-
	345,314,071,396	-	332,599,835,856	-

PETROVIETNAM NHON TRACH 2 POWER JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

10. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Office equipment	Motor vehicles	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
COST					
Opening balance	2,972,510,902,136	8,312,185,485,163	11,897,708,657	35,945,649,692	11,332,539,745,648
Additions	-	-	1,545,762,440	3,021,530,485	4,567,292,925
Closing balance	2,972,510,902,136	8,312,185,485,163	13,443,471,097	38,967,180,177	11,337,107,038,573
ACCUMULATED DEPRECIATION					
Opening balance	1,965,142,359,863	7,903,223,828,856	11,022,300,600	33,533,579,639	9,912,922,068,958
Charge for the period	74,181,151,042	268,603,316,319	297,439,447	358,275,140	343,440,181,948
Closing balance	2,039,323,510,905	8,171,827,145,175	11,319,740,047	33,891,854,779	10,256,362,250,906
NET BOOK VALUE					
Opening balance	1,007,368,542,273	408,961,656,307	875,408,057	2,412,070,053	1,419,617,676,690
Closing balance	933,187,391,231	140,358,339,988	2,123,731,050	5,075,325,398	1,080,744,787,667

As at 30 June 2025, the cost of tangible fixed assets includes VND 76,607,742,466 (as at 31 December 2024: VND 73,774,469,739) of fixed assets which have been fully depreciated but are still in use.



11. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights	Computer software	Total
	VND	VND	VND
COST			
Opening balance	21,602,554,546	10,000,346,375	31,602,900,921
Closing balance	21,602,554,546	10,000,346,375	31,602,900,921
ACCUMULATED AMORTIZATION			
Opening balance	-	9,551,994,671	9,551,994,671
Charge for the period	-	100,666,668	100,666,668
Closing balance	-	9,652,661,339	9,652,661,339
NET BOOK VALUE			
Opening balance	21,602,554,546	448,351,704	22,050,906,250
Closing balance	21,602,554,546	347,685,036	21,950,239,582

Indefinite land use rights represent the land use rights for the land lot of the CC1.2 apartment complex - Unit No. 1 - Phuoc An - Long Tho Residential Area, Dong Nai Province.

As at 30 June 2025, the cost of intangible assets includes VND 9,396,346,375 of intangible assets which have been fully amortized but are still in use (as at 31 December 2024: VND 9,396,346,375).

12. PREPAYMENTS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Current		
Insurance fee for factory and others	11,070,028,985	4,749,424,813
	11,070,028,985	4,749,424,813
b. Non-current		
Overhaul expenses to be allocated at 100,000 EOH (i)	257,572,817,644	301,702,397,469
Initial fee for long-term maintenance and repair contract of main equipment for the next 100,000 EOH period (ii)	131,467,226,071	137,131,381,946
Prepaid land clearance and compensation costs (iii)	3,176,286,696	3,352,747,068
Advanced gas fuel cost (iv)	-	1,039,511,914,882
Others	963,675,333	668,221,909
	393,180,005,744	1,482,366,663,274

Short-term prepayments represent insurance and other prepaid expenses with allocation term of 1 year or less.

Long-term prepayments include expenditures as follows:

- (i) Overhaul costs of Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant at 100,000 EOH operating hours arise when each generating unit of the plant reaches 100,000 EOH operating hours and the Company must carry out periodic overhauls as required technical demand. Accordingly, this overhaul cost is recorded and allocated to the interim income statement over the next 33,333 EOH operating hours of each generating unit.
- (ii) The initial fee paid under the long-term maintenance and repair contract for Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant for the next 100,000 operating hours EOH for each unit between the Company and the joint venture of Siemens Energy Global GmbH & Co, KG / Siemens Energy Limited Company, signed on 28 July 2023. Accordingly, this initial payment fee is recorded and allocated to the interim income statement over the next 100,000 EOH operating hours of each generating unit.

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

- (iii) Land rentals have been prepaid by the Company through compensation for site clearance corresponding to the area rented in Dai Phuoc Commune, Dong Nai Province for an area of 129,188 m² for the period from 27 June 2009 to 9 October 2014 and for an area of 294,724.8 m² for the period from 27 June 2009 to 30 June 2034. These prepayments are charged to the interim income statement using the straight-line method over the land lease term and the rental payables under the land lease contract shall be deducted accordingly throughout during the lease term.
- (iv) The prepayment for the fuel cost for operating the Nhon Trach 2 Power Plant, as stipulated in the gas purchase contract No. 44/2010/PVGas/KHTH-PVPOWER NT2/B4 dated 6 April 2010 and contract appendix, between the Company and PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation ('PVGas'). In some months of prior years, the Company's electricity output does not meet the obligation to purchase the gas as specified in the gas purchase contract. However, the Company is still obligated to pay PVGas an amount corresponding to the gas volume committed minus the actual gas consumed during the period ('prepaid gas volume'). The Company will have the right to receive from PVGas a gas volume equivalent to the advance gas volume within four (04) years from the occurrence and may offset it against the purchase obligation without incurring any additional costs. The offsetting in any given year shall not exceed 15% of the purchase obligation for that year. The advanced gas fuel cost as of 31 December 2024 has been deducted by PVGas against the purchase obligation for the year 2025 in accordance with the agreement between the two parties.

13. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Short-term trade payables		
- Siemens Energy Global GmbH & Co, KG	-	90,148,277,384
- Other suppliers	8,541,205,542	3,083,403,312
	<u>8,541,205,542</u>	<u>93,231,680,696</u>
b. Short-term trade payables to related parties		
(Note 31)		
- PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	1,243,164,847,950	2,153,018,063,190
- PetroVietnam Power Technical Services Joint Stock Company	5,059,802,536	6,606,186,471
	<u>1,248,224,650,486</u>	<u>2,159,624,249,661</u>
Total	<u>1,256,765,856,028</u>	<u>2,252,855,930,357</u>

The Company is able to pay all short-term trade payables at the end of the accounting period.

14. TAXES AND AMOUNTS PAYABLE TO THE STATE BUDGET

	<u>Opening balance</u>	<u>Payable during the period</u>	<u>Paid during the period</u>	<u>Closing balance</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Value added tax	-	5,415,095,741	5,415,095,741	-
Imported tax	-	1,024,200,379	1,024,200,379	-
Corporate income tax	14,862,579,743	45,098,830,766	14,862,579,743	45,098,830,766
Personal income tax	537,170,938	8,571,351,994	8,590,628,108	517,894,824
Natural resources tax	3,678,461,520	19,752,514,680	19,878,068,760	3,552,907,440
Other taxes	4,365,205,942	16,958,615,384	16,888,656,150	4,435,165,176
	<u>23,443,418,143</u>	<u>96,820,608,944</u>	<u>66,659,228,881</u>	<u>53,604,798,206</u>

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

15. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Cost of gas fuel (i) (Note 31)	978,304,839,954	1,116,609,913,314
Maintenance expenses (ii)	52,972,565,838	32,939,774,371
Accrued interest expenses	6,381,395,750	2,828,385,151
Other accruals	2,095,420,396	1,293,319,190
	1,039,754,221,938	1,153,671,392,026

Short-term accrued expenses at the balance sheet date mainly include the following:

(i) The cost of gas fuel to operate the Nhon Trach 2 Power Plant in May 2025 and June 2025 that has not yet been billed as of the balance sheet date and is recognized according to the advance notice from the Branch of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation - Southeast Gas Transmission Company.

(ii) Plant maintenance and repair costs are deducted according to the long-term maintenance and repair contract for main equipment of Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant phase 100,000 hours of subsequent EOH operation for each unit between the Company and the joint venture of Siemens Energy Global GmbH & Co. KG/Siemens Energy Limited Company signed on 28 July 2023.

16. OTHER CURRENT PAYABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Interest on late payment payable to PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation (*)	39,278,284,374	39,278,284,374
Dividends, profits payable	9,249,070,716	9,014,824,084
Other payables	848,217,194	736,823,891
	49,375,572,284	49,029,932,349

(*) The interest on late payment of gas charges payable to PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation ("PVGas") in accordance with the terms of the Gas Purchase Agreement No. 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 dated 6 April 2010 between the Company and PVGas incurred up to 31 December 2012.

17. SHORT-TERM LOANS

	<u>Opening balance</u>	<u>In the period</u>		<u>Closing balance</u>
	VND	Increase VND	Decrease VND	VND
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (*)	996,392,854,961	1,987,840,266,564	996,392,854,961	1,987,840,266,564
	996,392,854,961	1,987,840,266,564	996,392,854,961	1,987,840,266,564

(*) On 14 March 2025, the Company signed a short-term unsecured loan contract No. 010/TTH.KHDN/25NH with the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam with a total loan limit of VND 2,000,000,000,000 for electricity production and business activities. The credit limit is granted from the date of signing the loan contract to 25 March 2026. Interest is payable monthly. The term of each loan shall not exceed 6 months from the day following the disbursement date, as specified in each Debt Acknowledgment Note.

All loans are able to be paid off by the Company as at the balance sheet date.

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

18. OWNERS' EQUITY

Shares	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Number of shares issued to the public	287,876,029	287,876,029
<i>Ordinary shares</i>	287,876,029	287,876,029
Number of outstanding shares in circulation	287,876,029	287,876,029
<i>Ordinary shares</i>	287,876,029	287,876,029

The Company has one class of ordinary share which carries no right to fixed income and par value is 10,000 per share. The shareholders of ordinary shares are entitled to receive dividends as declared from time to time and are entitled to one vote per share at the Company's shareholders meetings. All shares rank equally with regard to the Company's residual assets.

Details of shareholders as at the balance sheet date are as follows:

	Closing balance		Opening balance	
	VND	%	VND	%
PetroVietnam Power Corporation	1,709,260,800,000	59.37%	1,709,260,800,000	59.37%
Technology Development Company Limited	237,961,150,000	8.27%	237,961,150,000	8.27%
Other shareholders	931,538,340,000	32.36%	931,538,340,000	32.36%
	2,878,760,290,000	100%	2,878,760,290,000	100%

Movement in owners' equity:

	Owners' contributed capital	Share premium	Investment and Development fund	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Prior year's opening balance	2,878,760,290,000	(457,500,000)	226,065,784,162	1,231,480,796,169	4,335,849,370,331
Profit for the year	-	-	-	82,893,960,390	82,893,960,390
Dividends declared from 2023 profit	-	-	-	(201,513,220,300)	(201,513,220,300)
Distribution from 2023 profit	-	-	-	(28,150,000,000)	(28,150,000,000)
Current period's opening balance	2,878,760,290,000	(457,500,000)	226,065,784,162	1,084,711,536,259	4,189,080,110,421
Profit for the period	-	-	-	363,211,750,572	363,211,750,572
Dividends declared from 2023 profit	-	-	-	(230,300,823,200)	(230,300,823,200)
Distribution from 2024 profit	-	-	-	(28,150,000,000)	(28,150,000,000)
Current period's closing balance	2,878,760,290,000	(457,500,000)	226,065,784,162	1,189,472,463,631	4,293,841,037,793

According to Resolution No. 01/NQ-CPNT2 dated 08 January 2025, by the Board of Directors, the Company approved the payment of the remaining dividend for 2023 in cash from the retained earning of 2023 at the rate of 8% of par value, equivalent to VND 230,300,823,200. During the period, the Company paid dividends according to the above Resolution, with the remaining payable dividends amounting to VND 9,249,070,716 (Note 16).

According to Resolution No. 06/NQ-CPNT2 dated 28 May 2025, the Annual General Meeting of Shareholders approved the distribution plan of retained earnings up to the end of 2024. Accordingly, dividends are distributed at the rate of 7%, equivalent to VND 201,513,220,300; appropriation to the Bonus and Welfare Fund and Managerial Bonuses with the amount of VND 28,150,000,000. As at the date of these interim financial statements, the Company had not yet announced the record date nor made the dividend payment.

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**FORM B 09a-DN****19. OFF BALANCE SHEET ITEMS****Assets held under trust**

On 30 June 2025 and 31 December 2024, according to the long-term maintenance and repair contract for main equipment of Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant, the Company received and kept a number of materials and spart parts owned by the contractor Siemens Energy Global GmbH with aim to serve the plant's maintenance needs. These materials will be settled after the end of the long-term maintenance and repair contract entered into by the Company.

20. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS

The Company's main business activities are the production and sale of electricity domestically. The Company's other business activities account for a very small proportion of the Company's total revenue and operating results in the period as well as in previous accounting periods. Accordingly, the financial information presented in the interim balance sheet as of 30 June 2025 and as of 31 December 2024 as well as all revenue and expenses presented in the interim income statement for the periods from 01 January 2025 to 30 June 2025 and from 01 January 2024 to 30 June 2024 are all related to the main business activities. Therefore, there is no need to present segment reports by business sector and geographical area.

21. NET REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

Electricity revenue in the period is recognized monthly according to the electricity output generated to the national grid with the monthly confirmation of the Electricity Power Trading Company ("EPTC") at the electricity selling price stated in the Power Sales Agreement No. 07/2012/HD-NMD-NT2 dated 06 July 2012, Service Contract No. 01/2023/DVPT/NT2-EVN dated 10 September 2023, and their appendices/amendments signed between the Company and EVN/EPTC.

22. PRODUCTION COST BY NATURE

	Current period	Prior period
	VND	VND
Raw materials and consumables	2,490,447,226,874	2,026,552,671,367
Labour	46,089,529,093	31,412,157,530
Depreciation and amortisation	343,536,248,614	343,482,999,172
Repair and maintenance costs	183,581,604,474	115,379,577,436
Out-sourced services	39,314,218,423	37,888,925,506
Other monetary expenses	33,935,584,530	22,279,926,248
	3,136,904,412,008	2,576,996,257,259

23. FINANCIAL INCOME

	Current period	Prior period
	VND	VND
Bank interest income	68,906,034,303	36,786,335,204
Foreign exchange gain	431,851,119	1,783,689,921
	69,337,885,422	38,570,025,125

24. FINANCIAL EXPENSES

	Current period	Prior period
	VND	VND
Loan interest	30,537,517,819	13,783,192,874
Foreign exchange loss	1,512,242,204	2,798,350,240
	32,049,760,023	16,581,543,114

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

25. GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current period	Prior period
	VND	VND
Administrative staff	20,537,495,948	13,828,936,361
Office supplies	1,530,699,245	1,109,227,355
Depreciation and amortisation	3,272,667,176	3,400,156,051
Taxes, fees and charges	141,760,306	111,885,655
Repair and maintenance costs	128,729,140	388,289,881
Out-sourced services	11,559,150,371	12,126,504,163
Others	2,953,184,786	2,174,793,253
	40,123,686,972	33,139,792,719

26. OTHER INCOME

	Current period	Prior period
	VND	VND
Income from recognizing the value of ISP backup tools (*)	-	70,294,128,000
Other income	683,908,824	1,054,399,572
	683,908,824	71,348,527,572

(*) Other income in the prior period represents the remaining unused spare parts after the settlement process between the Company and the consortium Siemens AG/Siemens Ltd. Vietnam ("the consortium") according to the long-term equipment maintenance contract between the Company and the consortium for the maintenance of machinery and major equipment for the Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant during the first 100,000 operating hours for each generating unit.

27. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Current period	Prior period
	VND	VND
Current corporate income tax expense		
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current period	45,098,830,766	-
Total current corporate income tax expense	45,098,830,766	-

The current corporate income tax expense for the period was computed as follows:

	Current period			Prior period
	Main activities	Other activities	Total	
	VND	VND	VND	VND
Profit/(loss) before tax	370,011,925,440	38,298,655,898	408,310,581,338	(35,973,682,732)
Add back non-deductible expenses	3,952,356,169	213,357,128	4,165,713,297	524,500,056
Taxable profit	373,964,281,609	38,512,013,026	412,476,294,635	(35,449,182,676)
Tax rate	10%	20%		
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current period	37,396,428,161	7,702,402,605	45,098,830,766	-
Current corporate income tax expense	37,396,428,161	7,702,402,605	45,098,830,766	-

The Company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 10% on taxable profit from electricity production and trading (main activity) for 15 years from the first year of revenue generation (2011) and 20% for the following years (from 2026 onward).

The Company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% on profit from other activities according to Circular No. 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014 issued by the Ministry of Finance.

28. BASIC EARNINGS/(LOSS) PER SHARE

The calculation of the basic earnings/(loss) per share attributable to the ordinary shareholders of the Company is based on the data below:

		<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
Accounting profit/(loss) after corporate income tax	VND	363,211,750,572	(35,973,682,732)
Bonus and welfare fund appropriation (*)	VND	14,075,000,000	-
Profit/(loss) for calculating earnings/(loss) per share	VND	349,136,750,572	(35,973,682,732)
Weighted average number of ordinary shares for the purposes of calculating basic earnings/(loss) per share		287,876,029	287,876,029
Basic earnings/(loss) per share	VND	1,213	(125)

(*) Bonus, Welfare Fund and Managerial Bonuses used to calculate basic earnings per share for the 6-month period ended 30 June 2025 is an estimation based on the profit distribution plan of 2025 according to Resolution No. 06/NQ-CPNT2 dated 29 May 2025 approved by the Company's General Meeting of Shareholders. According to this Resolution, the Company intends to appropriate to the Bonus, Welfare fund and Managerial Bonuses with the amount of VND 28,150,000,000.

In the period and up to the date of these interim financial statements, there have been no other transactions involving potential ordinary shares. Therefore, diluted earnings per share equals to basic earnings per share.

29. COMMITMENTS**Sale Commitments**

The Company signed Power Purchase Agreement No. 07/2012/HD-NMD-NT2 dated 6 July 2012 with Electric Power Trading Company ("EPTC") and other amendments. Accordingly, all electricity production produced under orders of Electricity Regulatory Authority of Vietnam is exclusively underwritten by EPTC within 25 years from 16 October 2011 the date Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant commences its commercial operations. The selling price of electricity was negotiated in accordance with terms of gas purchase contracts, as amended and enclosed appendices.

Purchasing Commitments

The Company has signed the Gas Purchase Contract No. 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 dated 06 April 2010 with PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation. Accordingly, the selling price of gas is negotiated according to the terms of this contract, as amended; and the Company has a responsibility of purchasing and paying for a minimum volume of gas during the terms of contract till the end of this contract on 31 December 2036.

30. FINANCIAL INSTRUMENTS**Capital risk management**

The Company manages its capital to ensure that the Company will be able to continue as a going concern while maximising the return to shareholders through the optimisation of the debt and equity balance.

The capital structure of the Company consists of net debt (borrowings as disclosed in Note 17 offset by cash and cash equivalents) and owners' equity (comprising contributed capital, share premium, investment and development fund and retained earnings).

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**FORM B 09a-DN***Gearing ratio*

The gearing ratio of the Company as at the balance sheet date was as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Borrowings	1,987,840,266,564	996,392,854,961
Less: Cash and cash equivalents	20,754,271,604	56,958,238,240
Net debt	1,967,085,994,960	939,434,616,721
Equity	4,293,841,037,793	4,189,080,110,421
Net debt to equity ratio	0.46	0.22

Significant accounting policies

Details of the significant accounting policies and methods adopted (including the criteria for recognition, the bases of measurement, and the bases for recognition of income and expenses) for each class of financial assets and financial liabilities are disclosed in Note 3.

Categories of financial instruments

	Carrying amounts		Fair value (*)	
	Closing balance	Opening balance	Closing balance	Opening balance
	VND	VND	VND	VND
Financial assets				
Cash and cash equivalents	20,754,271,604	56,958,238,240	20,754,271,604	56,958,238,240
Trade and other receivables	3,417,993,886,239	3,012,972,417,999	3,417,993,886,239	3,012,972,417,999
Short-term financial investments	3,433,490,790,416	2,273,490,790,416	3,433,490,790,416	2,273,490,790,416
	6,872,238,948,259	5,343,421,446,655	6,872,238,948,259	5,343,421,446,655
Financial liabilities				
Borrowings	1,987,840,266,564	996,392,854,961	1,987,840,266,564	996,392,854,961
Trade and other payables	1,306,141,428,312	2,301,885,862,706	1,306,141,428,312	2,301,885,862,706
Accrued expenses	1,039,754,221,938	1,153,671,392,026	1,039,754,221,938	1,153,671,392,026
	4,333,735,916,814	4,451,950,109,693	4,333,735,916,814	4,451,950,109,693

(*) The Company has not yet assessed fair value of its financial assets and liabilities as at the balance sheet date since there is no comprehensive guidance under Circular No. 210/2009/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 6 November 2009 ("Circular 210") and other relevant prevailing regulations to determine fair value of these financial assets and liabilities. While Circular 210 refers to the application of International Financial Reporting Standards ("IFRS") on presentation and disclosures of financial instruments, it did not adopt the equivalent guidance for the recognition and measurement of financial instruments, including application of fair value, in accordance with IFRS.

Financial risk management objectives

The Company has set up risk management system to identify and assess the risks exposed by the Company and designed control policies and procedures to manage those risks at an acceptable level. Risk management system is reviewed on a regular basis to reflect changes in market conditions and the Company's operations.

Financial risks include market risk (including foreign currency risk, interest rate risk and price risk), credit risk and liquidity risk.

Market risk

The Company's activities expose it primarily to the financial risks of changes in foreign currency exchange rates, interest rates and prices. The Company does not hedge these risk exposures due to the lack of active market for the trading activities of financial instruments.

Foreign currency risk management

The Company undertakes certain transactions denominated in foreign currencies; consequently, exposures to exchange rate fluctuations arise. The Company is mainly exposed to exchange rate risk of United States Dollar and Euro.

For the 6-month period ended 30 June 2025, the Company has paid off all loans/trade payables denominated in foreign currencies, so there is no material risk on exchange rate at the balance sheet date.

Interest rate risk management

The Company is exposed to interest rate risk arising from its signed interest-bearing loans. This risk will be managed by the Company by maintaining a reasonable level of loans and analyzing the competitive situation in the market to obtain favorable interest rates for the Company from appropriate lending sources.

Interest rate sensitivity

The sensitivity of the borrowings to changes in interest rates could occur to a reasonable extent within the interest rate range. Assuming other variables remain unchanged and the loan balance at the end of the period is the same throughout the operating period, if the interest rates on fixed-rate borrowings increase or decrease by 200 basis points, the Company's pre-tax profit for the operating period from 01 January 2025 to 30 June 2025, would decrease or increase by VND 39,756,805,331 (for the period from 01 January 2024 to 30 June 2024, pre-tax loss would increase or decrease by VND 26,158,859,100).

Gas price risk management

The Company purchases natural gas from local suppliers for power production. Therefore, the Company is exposed to the risk of changes in selling price of gas. The Company has managed this risk by signing the monopoly and long-term contracts to minimize the change of unit price of gas during the period of business.

Credit risk

Credit risk refers to the risk that counterparty will default on its contractual obligations resulting in financial loss to the Company. The Company has a credit policy in place and the exposure to credit risk is monitored on an ongoing basis. At the balance sheet date, there is a concentration of credit risk arising from receivables from sales to Electricity Power Trading Company ("EPTC") - Vietnam Electricity and term deposits at commercial banks with a term of less than 01 year arising for the operating period ended 30 June 2025.

The Company manages customer credit risk through the Company's control policies, procedures and processes related to customer credit risk management. The Company regularly monitors the uncollected customer receivables. At the end of the accounting period, the Company reviews the deterioration in credit quality according to the nature and content of each balance of receivables from EPTC customers. The Company has appropriate measures in place to minimize credit risk and seeks to maintain tight control over its outstanding receivables.

The Company's bank deposits are mainly deposited at reputable institutions. The Board of Management does not perceive any material credit risk from these deposits and does not expect these financial institutions to become insolvent and cause losses to the Company.

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

Liquidity risk management

The purpose of liquidity risk management is to ensure the availability of funds to meet present and future financial obligations. Liquidity is also managed by ensuring that the excess of maturing liabilities over maturing assets in any period is kept to manageable levels relative to the amount of funds that the Company believes can generate within that period. The Company policy is to regularly monitor current and expected liquidity requirements to ensure that the Company maintains sufficient reserves of cash, borrowings and adequate committed funding from its shareholders to meet its liquidity requirements in the short and longer term.

The following table details the Company's remaining contractual maturity for its non-derivative financial assets and financial liabilities with agreed repayment periods. The tables have been drawn up based on the undiscounted cash flows of financial assets and undiscounted cash flows of financial liabilities based on the earliest date on which the Company can be required to pay. The inclusion of information on non-derivative financial assets is necessary in order to understand the Company's liquidity risk management as the liquidity is managed on a net asset and liability basis.

	Less than 1 year
	VND
30/6/2025	
Cash and cash equivalents	20,754,271,604
Trade and other receivables	3,417,993,886,239
Short-term financial investments	3,433,490,790,416
	6,872,238,948,259
30/6/2025	
Borrowings	1,987,840,266,564
Trade and other payables	1,306,141,428,312
Accrued expenses	1,039,754,221,938
	4,333,735,916,814
Net liquidity gap	2,538,503,031,445
	Less than 1 year
	VND
31/12/2024	
Cash and cash equivalents	56,958,238,240
Trade and other receivables	3,012,972,417,999
Short-term financial investments	2,273,490,790,416
	5,343,421,446,655
31/12/2024	
Borrowings	996,392,854,961
Trade and other payables	2,301,885,862,706
Accrued expenses	1,153,671,392,026
	4,451,950,109,693
Net liquidity gap	891,471,336,962

The Board of Management assessed the liquidity risk at low level. The Board of Management believes that the Company will be able to generate sufficient funds to meet its financial obligations as and when they fall due.

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

31. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES**List of related parties:****Related parties**

PetroVietnam Power Corporation - JSC
 Vietnam National Industry - Energy Group ("PVN")
 PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation
 PetroVietnam Power Technical Services Joint Stock Company
 PVI Insurance Corporation
 Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank
 PetroVietnam College
 PetroVietnam Trading Service Registration Company Limited
 PetroVietnam Nhon Trach Power Company

Relationship

The Parent Company
 Ultimate parent company
 The same group
 The same group
 The same group
 The same group
 The same group
 The same group
 The Parent Company's branch

During the period, the Company entered into the following significant transactions with related parties:

	Current period	Prior period
	VND	VND
Purchases		
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	1,580,241,293,053	2,904,988,402,112
PVI Insurance Corporation	22,676,931,907	22,700,298,355
PetroVietnam Power Technical Services Joint Stock Company	10,150,838,421	29,997,919,257
Vietnam National Industry - Energy Group	1,039,566,521	5,136,016,199
PetroVietnam Trading Service Registration Company Limited	750,506,400	-
PetroVietnam College	120,000,000	-
PetroVietnam Nhon Trach Power Company	-	77,838,125
	1,614,979,136,302	2,962,900,474,048

Financial income

Interest income from deposits at PVcomBank	1,005	14,519
--	-------	--------

Dividend paid

PetroVietnam Power Corporation - JSC	136,740,864,000	119,648,256,000
--------------------------------------	-----------------	-----------------

Remuneration paid to the Company's Board of Directors, Board of Management, Chief Accountant and Board of Supervisors during the period was as follows:

	Current period	Prior period
	VND	VND
Board of Directors		
Mr. Uong Ngoc Hai	823,532,768	738,632,497
Mr. Luong Ngoc Anh	48,000,000	48,000,000
Mr. Ngo Duc Nhan	(*)	(*)
Mr. Nguyen Cong Dung	45,348,258	265,842,489
Ms. Phan Thi Thuy Lan	48,000,000	48,000,000
	964,881,026	1,100,474,986

(*) Presented in the income of the Board of Management as detailed below.

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

	Current period VND	Prior period VND
<u>Board of Management and Chief Accountant</u>		
Mr. Ngo Duc Nhan	818,597,040	733,094,002
Ms. Nguyen Thi Ha	729,027,321	673,384,384
Mr. Nguyen Van Quyen	629,421,811	567,862,114
Mr. Nguyen Trung Thu	668,719,084	632,528,950
Mr. Le Viet An	603,190,874	537,149,066
	3,448,956,130	3,144,018,516
<u>Board of Supervisors</u>		
Mr. Nguyen Huu Minh	619,198,533	576,673,738
Mr. Nguyen Van Ky	30,000,000	30,000,000
Ms. Phan Lan Anh	30,000,000	30,000,000
	679,198,533	636,673,738

Operating expenses of the Board of Directors and Board of Supervisors during the period are as follows:

	Current period VND	Prior period VND
Operating expenses during the period of the Board of Directors	81,661,039	59,485,111
Operating expenses during the period of the Board of Supervisors	33,866,813	26,919,556
	115,527,852	86,404,667

Related party significant balances at the balance sheet date were as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
<u>Short-term trade payables</u>		
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	1,243,164,847,950	2,153,018,063,190
PetroVietnam Power Technical Services Joint Stock Company	5,059,802,536	6,606,186,471
	1,248,224,650,486	2,159,624,249,661
<u>Short-term accrued expenses</u>		
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	978,304,839,954	1,116,609,913,314
PetroVietnam Power Technical Services Joint Stock Company	-	780,833,725
	978,304,839,954	1,117,390,747,039
<u>Other current payables</u>		
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	39,278,284,374	39,278,284,374

32. CONTINGENT ASSETS AND LIABILITIES

According to Resolution No. 1944/NQ-DKVN dated 2 April 2018, by PetroVietnam Oil and Gas Group (currently known as to the Vietnam National Industry - Energy Group) ("PVN"), regarding the cessation of PVN's Resolution No. 1827/NQ-DKVN dated 19 March 2013, which approved the accounting treatment for revenues/expenses related to delayed payments for electricity/gas, the Company will need to recognize interest income from late payments by Electricity Trading Company ("EPTC") and recognize payables to PVGas based on the payment delays/overdue periods as per the terms of the framework agreement and appendices signed between PVNT2 and PVGas (Gas Purchase Agreement) and between PVNT2 and Electricity Trading Company (Power Purchase Agreement). The Company has been working with Electricity Trading Company of EVN, PVGas on the implementation of the electricity/gas purchase agreements and is in discussions with PVN as well as its parent company - PVPower - JSC about the specific method and the applicability of Resolution No. 1944/NQ-DKVN to late payment interest balances arising

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**FORM B 09a-DN**

from previous years/periods. This is to ensure accurate and complete accounting for penalty interest/expenses, receivables/payables related to delayed payments for electricity/gas in the future. As of the issuance date of these interim financial statements, the Company has not yet received specific guidance or decisions from PVN regarding the aforementioned receivables/payables, and therefore, there is no firm basis to record any adjustments in the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025.

On 18 August 2022, the Company signed Appendix No. 16 ("Appendix No. 16") to the Power Purchase Agreement No. 07/2012/HD-NMD-NT2 dated 6 July 2012, regarding the adjustment of electricity selling prices according to the final investment cost of Nhon Trach 2 Power Plant with the Electricity Trading Company ("EPTC"), including provisions related to the adjustment of foreign exchange rates (base rate) in the Power Purchase Agreement No. 07 mentioned above. Accordingly, the additional revenue related to the exchange rate differences for 2019 and the exchange rate differences for the period from 2020 to 2021, totaling approximately VND 177 billion, as per Circular 07/2024/TT-BCT dated 12 April 2024 (amending and supplementing Circular 57/2020/TT-BCT dated 31 December 2020) by the Ministry of Industry and Trade, which regulates the method for determining electricity prices, Power Purchase Agreements, and as per Appendix No. 16, will be recognized in future financial statements when an agreement is reached between the Company and Vietnam Electricity/Vietnam Electricity Trading Company on the implementation of the Power Purchase Agreement as per current regulations.

In 2019, PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company received Decision No. 1632/QĐ-TCT dated 8 November 2019 of the General Department of Taxation related to the tax audit for the fiscal year ended 31 December 2018. Regarding some problems due to the specific industry in relation to the time of VAT declaration on the revenue from selling electricity and the corresponding costs from buying gas to produce electricity, the Company is continuing to explain and recommend to the inspectors of the General Department of Taxation and relevant authorities to have the final conclusion on the inspection of tax law observance by PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company. At the date of these interim financial statements, the Company has not yet received the conclusion its tax law compliance inspection by PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company related to the time of declaring VAT on revenue from selling electricity and corresponding costs from buying gas to produce electricity by the General Department of Taxation and relevant agencies, so there is no firm basis to record any adjustment in the interim financial statements for the 6-month period ended 30 June 2025.

On 9 November 2021, the People's Committee of Nhon Trach District, Dong Nai Province issued Decision No. 4267/QĐ-UBND regarding the recovery of 116,482 square meters of land from the Company for the implementation of the Nhon Trach 3 and Nhon Trach 4 Power Plant projects at Ong Keo Industrial Park, Dai Phuoc Commune, Dong Nai Province, with PetroVietnam Power Corporation - JSC as the investor. Accordingly, the Company is continuing to work with relevant parties and authorities to reach an agreement on the compensation for site clearance and other costs related to the recovered land.

As of 30 June 2025, the Board of Management has assessed that the Company has an obligation to decommission, restore, and return the site at the end of the lease term or the project completion date of the power plant. According to the relevant regulations, the provision for environmental remediation costs must be made in accordance with the policy mechanisms applicable to each industry and entity. The Company has not yet estimated the value of this remediation obligation as it involves complex technical issues and electricity cost pricing. Consequently, the Company is consulting with the parent company for more specific guidance and is monitoring updates on the policy mechanisms for remediation provisions applicable in the electricity production sector to estimate the value of this obligation.

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

33. SUPPLEMENTAL DISCLOSURES OF CASH FLOW INFORMATION**Supplemental non-cash disclosures**

Interest earned from deposits in the period excludes the amount of VND 69,480,827,105 (for the 6-month period ended 30 June 2024: VND 18,509,347,970) which is the accrued interest arising in the period that has not been received. Consequently, changes in accounts receivable have been adjusted by the same amount.

Interest paid in the period excludes the amount of VND 6,381,395,750 (for the 6-month period ended 30 June 2024: VND 2,768,085,928) which has not yet been paid. Consequently, changes in accounts payable have been adjusted by the same amount.

Dividends and profits paid to owners in the period excluding the amount of VND 9,249,070,716 (for the 6-month period ended 30 June 2024: VND 9,088,013,749) are the unpaid dividends and profits to shareholders. Consequently, changes in accounts payable have been adjusted by the same amount.

Proceeds from borrowings and repayments of borrowings represent net amount between loan withdrawal and repayment amount of short-term loans with payment term of under 3 months. Accordingly, items "Proceeds from borrowings" and "Repayment of borrowings" have been respectively decreased by the same amount of VND 0 (for the 6-month period ended 30 June 2024: VND 182,462,794,830).

**Le Van Tu**
Preparer**Le Viet An**
Chief Accountant**Ngo Duc Nhan**
Director

01 August 2025